

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GSM

CTCP Thủy điện Hương Sơn (UPCOM)

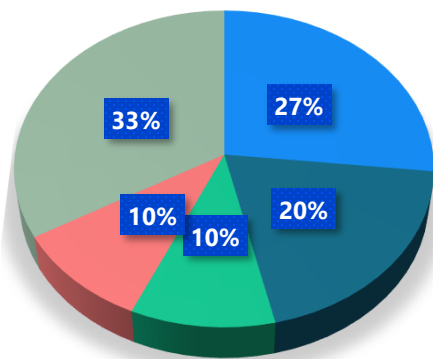
Ngành: Điện

Giá	18,300 VNĐ		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-27.3%	7.5%	23.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,239 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	523
Số lượng CPLH (CP)	28,562,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,385
Sở hữu nước ngoài	0.01%
Beta	(0.81)

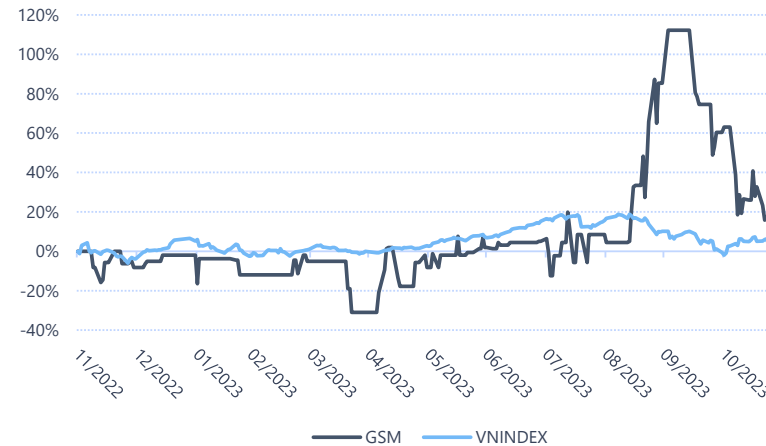
- CTCP Dịch vụ Khách sạn Kim Thành
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
- Nguyễn Thị Nhân Ái
- Công ty TNHH Đại Hiệp
- Khác

Cơ cấu cổ đông



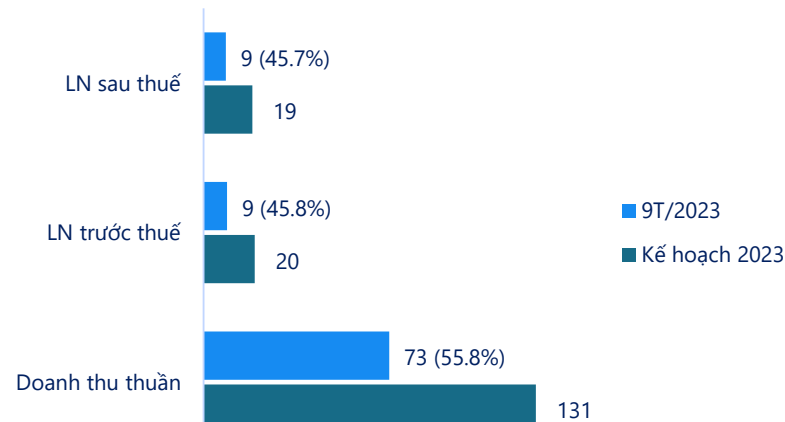
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

25.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 10.8 | +73.2%

Cùng kỳ: ↘ 28.4 | -52.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

73.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 47.0 | -39.1%

LN thuần

Q3 2023

5.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 10.8 | +198.8%

Cùng kỳ: ↘ 18.5 | -77.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

9.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 32.5 | -77.6%

LNTT

Q3 2023

5.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 10.8 | +198.8%

Cùng kỳ: ↘ 18.4 | -77.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

9.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 32.8 | -77.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GSM

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	25.5	53.9	-52.6%	73.3	120.3	-39.1%
Giá vốn hàng bán	16.8	20.7	-18.7%	53.4	59.1	-9.7%
Lợi nhuận gộp	8.7	33.2	-73.7%	19.9	61.1	-67.4%
Doanh thu HĐTC	0.2	0.0	1228.0%	2.5	0.2	1225.8%
Chi phí tài chính	1.9	2.4	-22.1%	6.7	8.0	-16.7%
Chi phí lãi vay	1.9	2.4	-22.1%	6.7	8.0	-16.7%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	1.7	7.0	-75.1%	6.3	11.3	-44.3%
LN thuần từ HĐKD	5.4	23.8	-77.5%	9.4	41.9	-77.6%
LN khác	-	0.0	-	0.1	0.1	-207.4%
LN trước thuế	5.4	23.8	-77.5%	9.3	42.0	-77.9%
Thuế TNDN	0.3	1.2	-77.5%	0.5	2.1	-77.5%
Lợi nhuận sau thuế	5.1	22.6	-77.5%	8.8	39.9	-78.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	5.1	22.6	-77.5%	8.8	39.9	-78.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.1	-	14.3	#NUM!	67.6	26.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	1.8	-	0.3	#NUM!	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	6.5	-	9.1	-	9.1
Lưu chuyển tiền thuần	24.7	-	23.6	-	55.6	17.4

(Nguồn: fireant.vn)

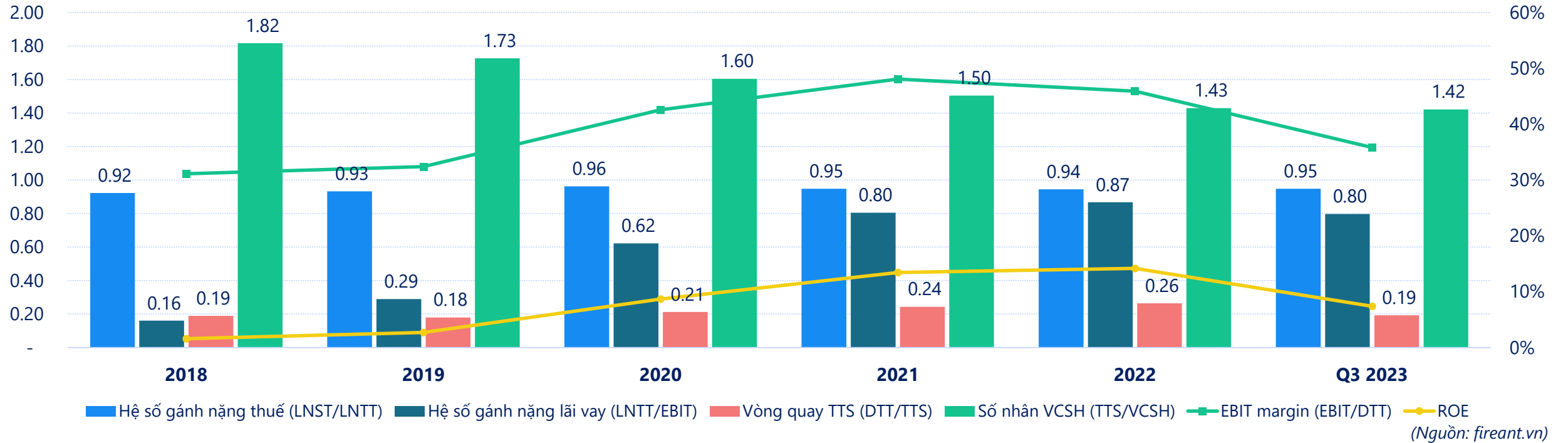
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	121.5	167.6	-27.5%	17.7%
Tiền và tương đương tiền	6.5	78.6	-91.8%	0.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	49.5	2.3	2032.9%	7.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	63.4	86.0	-26.3%	9.2%
Hàng tồn kho	0.5	0.5	0.0%	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.7	0.2	728.7%	0.3%
Tài sản dài hạn	563.9	511.4	10.3%	82.3%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	382.7	408.9	-6.4%	55.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản dở dang dài hạn	172.3	83.3	106.9%	25.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	#VALUE!	19.2	-	-
Tổng cộng tài sản	685.4	679.0	0.9%	100.0%
Nợ phải trả	216.5	190.3	13.7%	31.6%
Nợ ngắn hạn	48.2	54.3	-11.3%	7.0%
Nợ vay ngắn hạn	37.5	38.9	-3.6%	5.5%
Nợ dài hạn	168.3	136.0	23.7%	24.6%
Nợ vay dài hạn	168.3	136.0	23.7%	24.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	468.9	488.7	-4.0%	68.4%
Vốn chủ sở hữu	468.9	488.7	-4.0%	68.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GSM

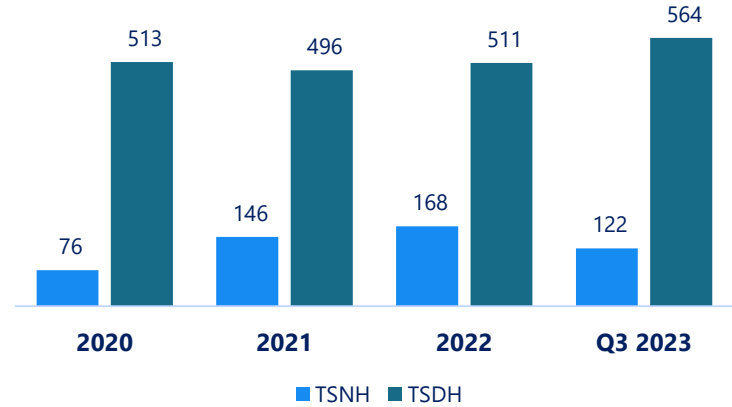
Phân tích Dupont



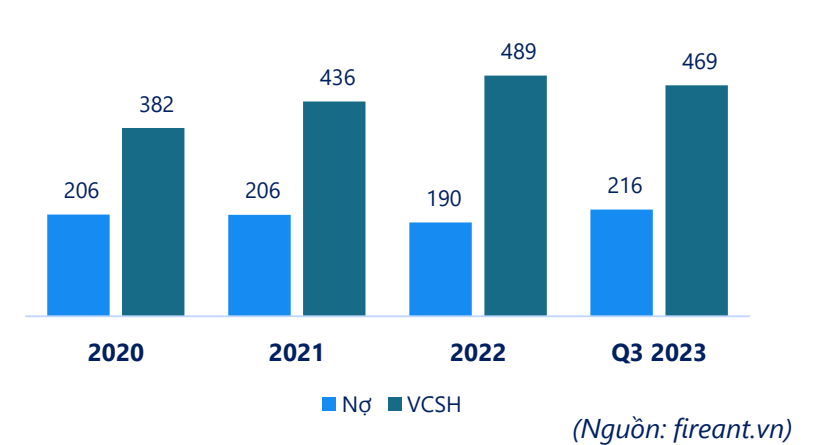
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GSM

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	13.3%	9.7%	26.5%	37.5%	42.6%	28.5%
Biên LNST (TTM)	4.6%	8.8%	25.5%	36.7%	37.6%	27.1%
Biên LN EBIT (TTM)	31.1%	32.4%	42.6%	48.1%	45.9%	35.8%
ROE (TTM)	1.6%	2.7%	8.7%	13.4%	14.2%	7.4%
ROA (TTM)	0.9%	1.6%	5.4%	8.9%	9.9%	5.2%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	52.1	72.3	91.0	116.9	94.9	135.8
Số ngày nắm giữ HTK	2.0	2.5	2.8	2.4	2.1	2.3
Số ngày phải trả NCC	18.2	18.9	18.4	14.7	14.6	14.3
Vòng quay TSCĐ	0.2	0.2	0.2	0.3	0.4	0.3
Vòng quay TTS	1,924.1	2,031.6	1,715.9	1,497.7	1,383.2	1,899.1

Thanh khoản

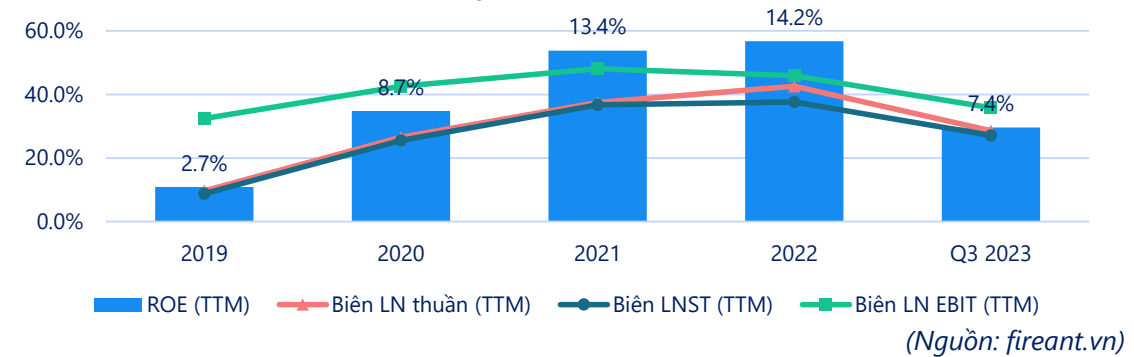
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	1.0	1.3	2.1	3.1	2.5
Khả năng TT nhanh	0.8	1.0	1.3	2.1	3.1	2.5
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.5	0.6	0.1	1.4	0.1
Khả năng TT lãi vay	1.2	1.4	2.6	5.1	7.5	4.9

Nhóm chỉ số định giá

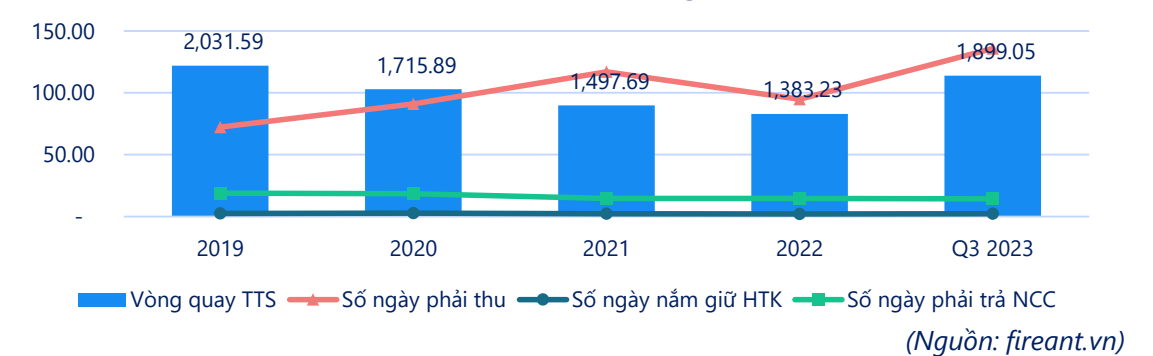
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	188	329	1,115	1,926	2,295	1,206
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,927	12,256	13,390	15,260	17,109	16,417
P/E	59.5	27.4	7.6	7.0	6.3	22.8
P/B	0.9	0.7	0.6	0.9	0.8	1.7
P/S	2.7	2.4	1.9	2.6	2.4	6.2

(Nguồn: fireant.vn)

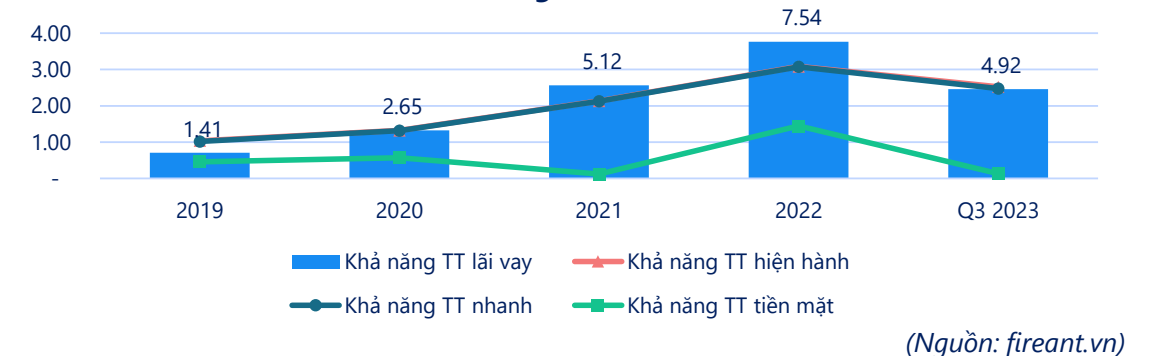
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



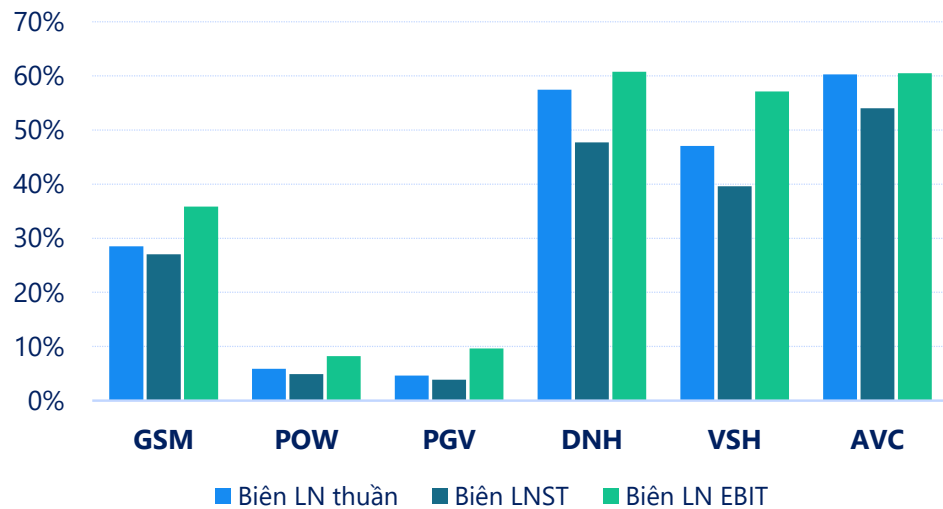
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GSM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
GSM	73.3	-39.1%	8.8	-78.0%	12.0%	33.2%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
AVC	499	-32.9%	281	-38.0%	56.4%	61.0%

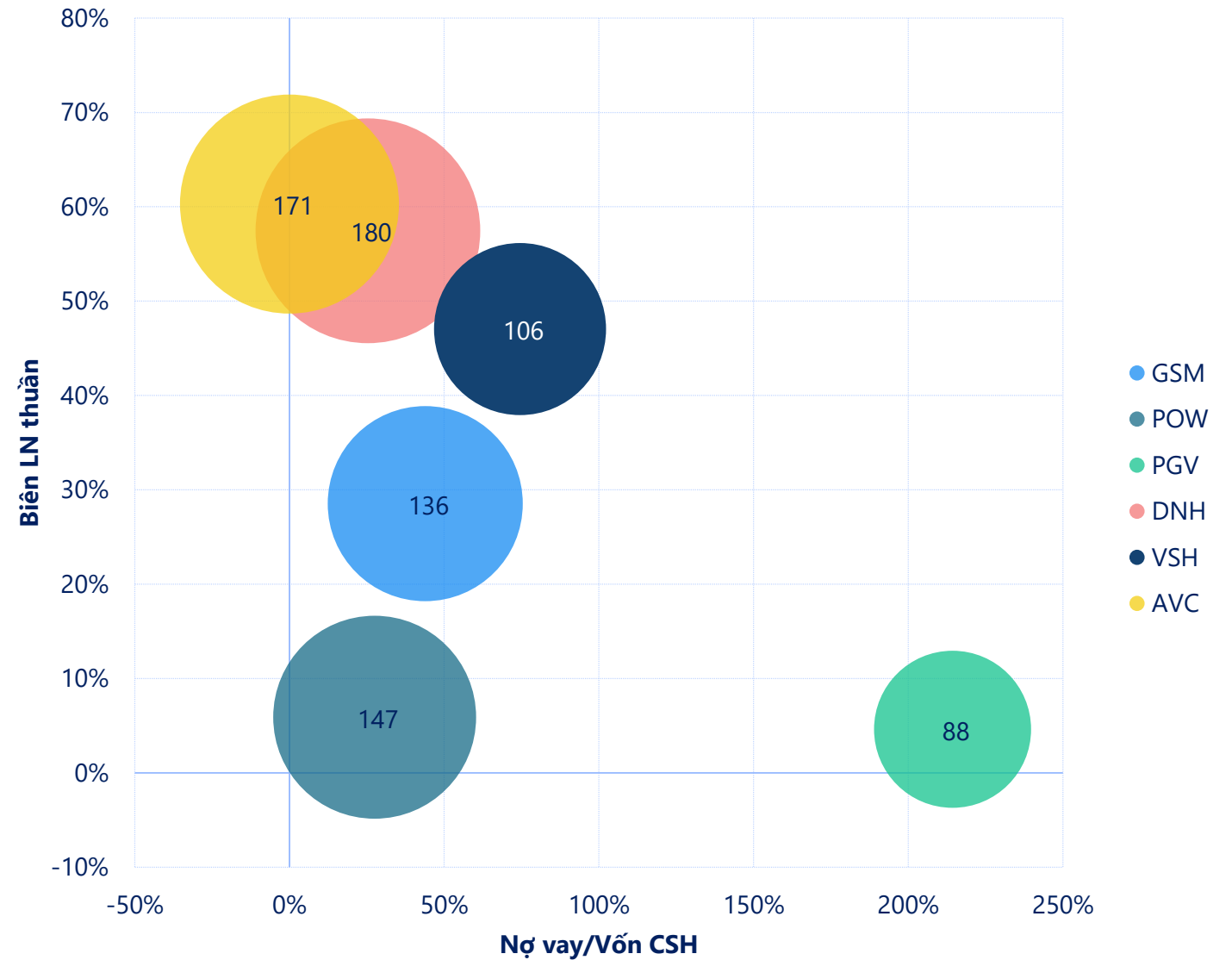
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)